



SP-ITC



BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ TẠI CẢNG SP-ITC / SP-ITC INT CONTAINER TERMINAL PUBLIC TARIFF

Thời gian áp dụng: từ 00 giờ ngày 10/03/2025 / Effective date: 10th March, 2025
Phạm vi áp dụng: Người gửi & Người nhận hàng / Subjects of application: Shipper / Consignee
Áp dụng cho: Hàng Container / Applicable service categories: Container Cargo

*** Giá đã bao gồm 8% VAT / The price is included 8% TAX

Main tariff table with columns: STT (SQ), TÊN DỊCH VỤ / SERVICE NAME, MÔ TẢ DỊCH VỤ / SERVICE DESCRIPTION, ĐVT / UOM, and a grid of prices for different container sizes (20', 40', 45').



VII - CƯỚC XẾP DỠ CONTAINER RỎNG ĐỐI VỚI CONTAINER QUÁ CẢNH / LOLO TARIFF OF TRANSIT EMPTY CONTAINER									
Nâng container Rỗng từ Bãi ⇨ Xe / Sà lan giao cho khách hàng / Lift on empty container from Yard to Customer's trucks/barge		- Nâng container hàng quá cảnh từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng (hoặc ngược lại) / Lift on Transit Container from Yard to Customer's trucks through gate (or vice versa) - Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện: Phí xếp dỡ áp dụng giá container lạnh / With Reefer Container contain regular dry cargo and without electricity plug: Loading / Unloading cost apply by RF Tariff.	VND/Cont	534.600	799.200	1.171.800	696.600	1.047.600	1.047.600
VIII - PHỤ THU PHÍ ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG NHẬP / XUẤT CHUYỂN CẢNG / CONTAINER LOADING / UNLOADING TARIFF (IMPORT / EXPORT TRANSSHIPMENT)									
1	Hàng khô thông thường / Hàng Lạnh / General / Reefer cargo	- Áp dụng với Container khô và lạnh chuyển từ các Cảng nội địa khác về và Cảng có thể tiếp nhận được / Applicable to dry and refrigerated containers transferred from other domestic ports and SP-ITC that can handle them.	VND/Cont	1.528.000	2.279.000	2.279.000	1.993.000	2.962.000	2.962.000
2	Hàng IMDG / OOG I	- Cảng chỉ tiếp nhận với điều kiện Container không chứa hàng Nguy hiểm thuộc Nhóm 1, nhóm 6.2, nhóm 5.1 và nhóm 7 / The SP-ITC only accepts containers on the condition that they do not contain dangerous goods belonging to Group 1, Group 6.2, Group 5.1, and Group 7	VND/Cont	2.298.000	3.428.000	3.428.000	-	-	-
3	Hàng OOG II	- Ngoài ra, các Container có thời gian lưu bãi tại Cảng nội địa khác không quá 10 ngày đối với Container hàng thường và không quá 05 ngày với Container nguy hiểm kể từ ngày nhập về Việt Nam / Additionally, containers must not exceed a storage time of 10 days at other domestic ports for standard containers, and no more than 5 days for dangerous goods containers, from the date of entry into Vietnam	VND/Cont	Giá thỏa thuận / TBA					
*** CẢNG SP-ITC HIỆN ĐANG ÁP DỤNG CHÍNH SÁCH "MIỄN PHÍ ĐÀO CHUYỂN" ĐỐI VỚI TÁC NGHIỆP LẤY NGUYÊN VÀ CHUYỂN TÀU CHO KHÁCH HÀNG ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI / SP-ITC TERMINAL IS CURRENTLY IMPLEMENTING THE POLICY OF "FREE TRANSSHIPMENT" APPLY TO INBOUND CARGO & COV/COD SERVICE FOR CUSTOMERS UNTIL FURTHER NOTICE									
IX - PHỤ PHÍ GIAO CONTAINER HÀNG NHẬP ĐƯỢC DỠ TỪ TÀU - TẠI CÁC CẢNG KHU VỰC CÁI MÉP VỀ CẢNG SP-ITC / SURCHARGE FOR DELIVERING LADEN IMPORT CONTAINER DISCHARGE FROM CAI MEP PORTS TO SP-ITC									
Phụ phí giao container chuyển Cảng / Surcharge for delivering laden export container from other terminals		- Chỉ áp dụng đối với hàng nhập khẩu / Only applies from Import Cargo	VND/Cont	286.000	428.000	497.000	286.000	428.000	428.000
X - QUY ĐỊNH VỀ HÀNG OOG 1, 2, IMDG / REGULATIONS FOR OOG 1,2 AND IMDG									
1	OOG I nằm trong quy định OOG của Cảng SP-ITC là container out-gauge hoặc OOG có VGM không vượt quá 40 Tons, có thể xếp dỡ và vận chuyển bằng các thiết bị thông thường (không sử dụng thiết bị xếp dỡ chuyên dụng or đặc biệt) / OOG I, as defined within the SP-ITC Terminal's Out-of-Gauge (OOG) regulations, refers to out-of-gauge containers or OOG cargo with a Verified Gross Mass (VGM) not exceeding 40 tons, which can be handled and transported using conventional handling equipment (without the need for specialized or heavy-duty lifting equipment)								
2	OOG II nằm trong quy định OOG của Cảng SP-ITC là container out-gauge hoặc OOG có VGM không vượt quá 45 Tons, khi xếp dỡ phải sử dụng thiết bị hỗ trợ xếp dỡ hoặc thực hiện các tác nghiệp đặc biệt, container chuyển dụng chứa hàng hóa giá trị cao / OOG II, as stipulated in the SP-ITC Terminal's Out-of-Gauge (OOG) regulations, encompasses out-of-gauge containers or OOG cargo with a Verified Gross Mass (VGM) not exceeding 45 tons, necessitating the utilization of auxiliary handling equipment or specialized operational procedures for loading and unloading, and including specialized containers carrying high-value goods.								
XI - QUY ĐỊNH ĐẶC BIỆT VỀ CONTAINER RỎNG / SPECIAL REGULATION FOR EMPTY CONTAINER									
1	<p>*** TRƯỜNG HỢP CONTAINER RỎNG ĐẶC BIỆT (OPENTOP, FLATRACK, TANK,...), đơn giá xếp / dỡ tính bằng Container Rỗng thông thường + phụ thu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sà lan ⇨ Bãi: Phụ thu +50% đơn giá container rỗng thông thường. - Xe ⇨ Bãi: Phụ thu +100% đơn giá container rỗng thông thường. <p>*** TRƯỜNG HỢP CONTAINER FLATRACK XẾP CHỖNG THÀNH BỘ ĐƯỢC TÍNH NHƯ SAU:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ từ 02 container chõng lên nhau: Phí nâng / hạ tại bãi được tính bằng phí nâng / hạ container hàng thông. - Bộ từ 03 container trở lên chõng lên nhau: Phí nâng / hạ tại bãi được tính bằng phí nâng / hạ container hàng OOG. 	<p>** IN THE CASE OF SPECIAL EMPTY CONTAINERS (OPENTOP, FLATRACK, TANK, etc.), the loading/unloading rate is calculated as the standard empty container rate plus the following surcharges:</p> <ul style="list-style-type: none"> - For barges at the yard: Surcharge of +50% of the standard empty container rate. - For trucks at the yard: Surcharge of +100% of the standard empty container rate. <p>** For FLATRACK containers stacked together, the calculation is as follows:</p> <ul style="list-style-type: none"> - For stacks of 02 containers: The lifting/lowering fee at the yard is calculated as the lifting/lowering fee for standard cargo containers. - For stacks of 03 containers or more: The lifting/lowering fee at the yard is calculated as the lifting/lowering fee for OOG (Out of Gauge) cargo containers. 							
2	Trường hợp Container rỗng được xếp dỡ 01 lần phục vụ nhiều công việc gồm sửa chữa, PTI, phụ thu vấp thanh tre...: Cước xếp dỡ được tính cho công đoạn có đơn giá cao nhất	In the case of empty containers being loaded and unloaded once to serve multiple tasks, including repairs, PTI (Pre-Trip Inspection), and quick assembly of wooden beams: According to the agreement							
3	<p>ĐỐI VỚI CONTAINER CẤP CHỈ ĐỊNH SỐ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cảng chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rỗng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý container của Cảng. - Quy định về thời gian để Cảng thực hiện cấp chỉ định (nếu số lượng đảo chuyển thực tế): <ul style="list-style-type: none"> + Dưới 10 container: Cảng cấp ngay khi nhận được yêu cầu. + Từ 10 - 20 container: Cảng cấp sau 24 giờ khi nhận được yêu cầu. + Từ 21 - 30 container: Cảng cấp sau 48 giờ khi nhận được yêu cầu. + Từ 31 - 40 container: Cảng cấp sau 72 giờ khi nhận được yêu cầu. + Trên 40 container: Cảng thông nhất với hãng tàu/k.hãng về thời gian cấp Rỗng. - QUY ĐỊNH ĐƠN GIÁ CẤP CONTAINER CHỈ ĐỊNH: <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp container được Hãng tàu gửi thông báo cho Cảng ngay thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý Cảng: Đơn giá rỗng tính như đối với container rỗng cấp thông thường. + Trường hợp container được Hãng tàu không gửi thông báo cấp chỉ định cho Cảng hoặc gửi thông báo cho Cảng sau thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng: Đơn giá cấp rỗng chỉ định tăng thêm 50% so với container rỗng thông thường. <p>KHÔNG ÁP DỤNG PHỤ PHÍ CẤP CHỈ ĐỊNH SỐ ĐỐI VỚI CONTAINER BỒN (TANK)</p>	<p>** REGARDING DESIGNATED NUMBER CONTAINERS:</p> <ul style="list-style-type: none"> - The SP-ITC only accepts requests for managing designated empty containers when those containers are already in an empty state within the port's container management system. - Regulations regarding the time for the port to issue designations (based on the actual transshipment quantity): <ul style="list-style-type: none"> + For fewer than 10 containers: The port provides the designation immediately upon receiving the request. + For 10 to 20 containers: The port provides the designation within 24 hours after receiving the request. + For 21 to 30 containers: The port provides the designation within 48 hours after receiving the request. + For 31 to 40 containers: The port provides the designation within 72 hours after receiving the request. + For more than 40 containers: The port coordinates with the shipping line/agent regarding the designation time for empties. <p>** REGULATIONS FOR DESIGNATED CONTAINER RATES:</p> <ul style="list-style-type: none"> o If the container is notified by the shipping line to the port at the moment it reflects an empty status in the port's management system: The empty rate is calculated as for standard empty containers. o If the container is not notified by the shipping line for designation to the port or if the notification is sent to the port after the container reflects an empty status in the port's management system: The designated empty rate is calculated at an additional 50% compared to the standard empty container rate. o No surcharge applies for designated number containers in the case of tank containers (TANK). 							

B - DỊCH VỤ ĐÓNG / RÚT - STUFFING / UN-STUFFING SERVICE							
STT (SQ)	TÊN DỊCH VỤ / SERVICE NAME	MÔ TẢ DỊCH VỤ / SERVICE DESCRIPTION	ĐVT (UOM)	CONTAINER KHÔ / DRY CONT			
				20"	40"	45"	
I. ĐÓNG / RÚT HÀNG TẠI CẦU TÀU / STUFFING / UN-STUFFING AT WHARF							
1	ĐÓNG HÀNG GẠO: SÀ LAN/GHE ⇄ CONTAINER (≤ 25 tấn) / STUFFING RICE: FROM BARGE / BOAT INTO CONTAINER (≤25 TONS)	<i>Chuyển container rỗng/hàng đến cầu tàu / Moving Empty or Loaded Containers to the Wharf</i> <i>Công nhân thực hiện đóng/rút hàng từ sà lan vào container hoặc ngược lại / Workers manually stuffing / un-stuffing cargo from the barge into the container (or vice versa)</i> <i>Chuyển container hàng/rỗng về Bãi hàng / rỗng / Returning loaded or empty containers to the yard</i>	VND/Cont	2.246.400	2.889.000	-	
	a. Loại bao > 30kg - Bao 50kg / Type of bag > 30kg (50kg bag)		VND/Cont	2.327.400	2.980.800	-	
	b. Loại bao ≤ 30kg - Bao 25kg / Type of bag ≤ 30kg (25kg bag)		TBA				
2	ĐÓNG/RÚT HÀNG BAO: CONTAINER ⇄ SÀ LAN/GHE / STUFFING / UN-STUFFING BAG: FROM CONTAINER ⇄ BARGE / BOAT	<i>Chuyển container hàng rỗng về Bãi hàng / rỗng / Returning loaded or empty containers to the yard</i>	VND/Cont	2.246.400	2.889.000	-	
	a. Hàng thông thường, không mùi, không độc hại / General, odorless, non-toxic		VND/Cont	3.007.800	4.017.600	-	
	b. Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG / Dirty, odorous, hazardous, animal bones, IMDG (International Maritime Dangerous Goods)						
3	XÁ HÀNG XÁ: CONTAINER ⇄ SÀ LAN / UN-STUFING BULK CARGO: CONTAINER ⇄ BARGE	<i>Chuyển container hàng ra Cầu tàu / Moving loaded containers to the wharf</i> <i>Công nhân & Cầu QC móc cáp xà hàng từ container xuống sà lan / Workers & QC cranes hook cables to unload goods from containers down to barges</i> <i>Chuyển trả container rỗng về Bãi rỗng / Return empty containers to the empty yard</i>	VND/Cont	1.533.600	-	-	
	a. Hàng thông thường, không mùi, không độc hại / General, odorless, non-toxic		VND/Cont	2.187.000	-	-	
	b. Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG / Dirty, odorous, hazardous, animal bones, IMDG (International Maritime Dangerous Goods)						
4	XÁ HÀNG BAO: CONTAINER XUỐNG SÀ LAN / GHE (THEO ĐỀ NGHỊ CỦA KHÁCH HÀNG) UN-STUFING BULK CARGO: CONTAINER ⇄ BARGE/BOAT (AS PER CUSTOMER'S REQUEST)	<i>Chuyển container hàng ra Cầu tàu / Moving loaded containers to the wharf</i> <i>Công nhân & Cầu QC móc cáp xà hàng từ container xuống sà lan / Workers & QC cranes hook cables to unload goods from containers down to barges</i> <i>Chuyển trả container rỗng về Bãi rỗng / Return empty containers to the empty yard</i>	VND/Cont	2.246.400	-	-	
	a. Hàng thông thường, không mùi, không độc hại / General, odorless, non-toxic		VND/Cont	3.007.800	-	-	
	b. Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG / Dirty, odorous, hazardous, animal bones, IMDG (International Maritime Dangerous Goods)						
5	ĐÓNG/RÚT SANG CONTAINER (RÚT TỪ CONTAINER NÀY ĐÓNG SANG CONTAINER KHÁC) STUFFING / UN-STUFFING TO CONTAINER (UN-STUFFING FROM THIS CONTAINER TO STUFFING INTO ANOTHER CONTAINER)	<i>Chuyển container hàng & container rỗng về bãi đóng rút hàng / Moving loaded and empty containers to the CFS yard.</i> <i>Công nhân sẽ sang hàng từ container hàng qua container rỗng / Workers will transfer goods from the loaded container to the empty container.</i> <i>Chuyển 2 container đã hoàn thành về bãi trung tâm / Move the two completed containers back to the central yard</i>	VND/Cont	2.554.200	3.574.800	4.492.800	
6	ĐÓNG RÚT XƠ DỪA TỪ SÀ LAN/GHE ⇄ CONTAINER MANUALLY STUFFING / UN-STUFFING COCONUT FIBER FROM THE BARGE/BOAT <-> THE CONTAINER	<i>Chuyển container rỗng/hàng đến cầu tàu / Transfer empty or loaded containers to the wharf</i> <i>Công nhân thực hiện đóng/rút hàng từ sà lan vào container hoặc ngược lại (không dùng xe nâng) / Workers stuffing / un-stuffing from the barge into the container or vice versa (without using a forklift)</i> <i>Chuyển container hàng/rỗng về Bãi hàng / rỗng / Return loaded or empty containers to the shipping line's yard.</i>	VND/Cont	1.463.400	1.917.000	-	
7	1. PHỤ THU ĐÓNG GẠO TRÊN 25 TẤN ≤ 26 TẤN / SURCHARGE FOR LOADING RICE OVER 25 TONS ≤ 26 TONS	<i>Áp dụng đối với những trường hợp khách hàng yêu cầu đóng từ 26 tấn/ cont trở lên / Applicable in cases where the customer requests loading from 26 tons per container upwards</i>	VND/Cont	162.000	-	-	
	a. Loại bao > 30kg - Bao 50kg / Type of bag > 30kg (50kg bag)		VND/Cont	172.800	-	-	
	b. Loại bao ≤ 30kg - Bao 25kg / Type of bag ≤ 30kg (25kg bag)						
	2. PHỤ THU ĐÓNG GẠO TRÊN 26 TẤN ≤ 27 TẤN / SURCHARGE FOR RICE LOADING OVER 26 TONS ≤ 27 TONS		VND/Cont	199.800	-	-	
	a. Loại bao > 30kg - Bao 50kg / Type of bag > 30kg (50kg bag)		VND/Cont	210.600	-	-	
	b. Loại bao ≤ 30kg - Bao 25kg / Type of bag ≤ 30kg (25kg bag)						
LƯU Ý:		NOTICE:					
<ul style="list-style-type: none"> - Đơn giá đóng/rút CHƯA BAO GỒM PHỤ PHÍ XE NÂNG. Trong trường hợp đóng/rút có sử dụng xe nâng dưới 05 tấn tại cầu tàu sẽ theo phụ phí xe nâng. - Đơn giá đóng rút tại cầu tàu áp dụng đối với trường hợp container rỗng có sẵn tại SP-ITC. Trường hợp lấy hoặc trả Container rỗng từ các Depot ngoài về phục vụ đóng hàng: THEO BẢO GIÁ CỤ THỂ TỪNG TRƯỜNG HỢP. - Đơn giá đóng rút hàng container máy móc, thiết bị, hàng quá khổ, quá tải, hàng giá trị cao... ĐƯỢC TÍNH GIÁ RIÊNG cho từng trường hợp cụ thể. - Đơn giá KHÔNG BAO GỒM giá vệ sinh Container rỗng, phí chuyển bãi kiểm hóa, thủ tục hải quan, đảo chuyển lấy container theo yêu cầu và đóng rút có sử dụng xe nâng... - HÀNG THÔNG THƯỜNG ĐƯỢC QUY ĐỊNH: gồm gạo, hạt đậu, sắn lát, lúa mì..... - HÀNG BẨN, CÓ MÙI, NGUY HIỂM, ĐỘC HẠI: gồm phân bón, bột cao, thức ăn gia súc, thức ăn cho thủy hải sản, bã đậu, cám bột, than các loại, hàng ẩm ướt, bụi.... 		<ul style="list-style-type: none"> The stuffing / un-stuffing rate DOES NOT INCLUDE FORKLIFT SURCHARGE. In cases where a forklift under 5 tons is used at the dock, a forklift surcharge will be applied. The loading/unloading rate at the dock applies to cases where empty containers are available at SP-ITC. For cases where empty containers are taken from or returned to external Depots to serve loading: AS PER SPECIFIC QUOTATION FOR EACH CASE. The stuffing / un-stuffing rate for containers of machinery, equipment, oversized, overloaded, high-value goods... will be PRICED SEPARATELY for each specific case. The rate DOES NOT INCLUDE the cost of cleaning empty containers, transfer fee for inspection yard, customs procedures, container turnover upon request, and loading/unloading using forklifts... ** STANDARD GOODS ARE DEFINED AS: including rice, beans, cassava slices, wheat... ** DIRTY, SMELLY, DANGEROUS, HARMFUL GOODS INCLUDE: fertilizers, fish meal, livestock feed, aquaculture feed, soybean meal, bran, flour, coal of all kinds, moist goods, dust... 					

II. DỊCH VỤ ĐÓNG / RÚT HÀNG (TẠI BÃI) / STUFFING / UN-STUFFING AT WHARF									
1	ĐÓNG THỦ CÔNG HÀNG THÔNG THƯỜNG TỪ XE ⇄ CONTAINER / Manual stuffing of Standard Goods from Truck to Container		VND/Cont	1.177.200	1.663.200	2.106.000	1.801.000	2.552.000	2.552.000
2	ĐÓNG / RÚT THỦ CÔNG HÀNG NGUY HIỂM (IMDG) TỪ XE ⇄ CONTAINER (hoặc ngược lại) Manual stuffing / un-stuffing of Dangerous Goods (IMDG) from Truck to Container (or vice versa)	<i>Chuyển container rỗng/hàng đến bãi đóng hàng / Moving of empty container/goods to the CFS yard.</i> <i>Công nhân thực hiện đóng/rút hàng từ xe vào container (hoặc ngược lại) / Workers carry out the stuffing / un-stuffing of goods from the truck into the container (or vice versa)</i> <i>Chuyển container hàng/rỗng về Bãi hàng / rỗng / Moving of loaded/empty container back to the yard</i> <i>Không bao gồm dịch vụ kiểm đếm / Does not include tallying services</i>	VND/Cont	2.057.400	2.840.400	3.553.200	3.192.000	4.353.000	4.353.000
	a. Nhóm IMDG 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02 / IMDG Group 03, 04, 08, 09, and machinery/equipment with gas cylinders belonging to IMDG Group 02 /		VND/Cont	4.098.600	5.680.800	7.095.600	6.285.000	8.707.000	8.707.000
	b. Nhóm IMDG 05 (trừ 5.1 - UN1942), nhóm IMDG 06 (trừ 6.2) và hóa chất thuộc nhóm IMDG 02 / IMDG Group 05 (except 5.1 - UN1942), IMDG Group 06 (except 6.2), and chemicals belonging to IMDG Group 02 /								
	c. Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật / Dirty, odorous, hazardous, animal bones, IMDG (International Maritime Dangerous Goods)		VND/Cont	2.057.400	2.840.400	3.553.200	-	-	-
3	ĐÓNG / RÚT THỦ CÔNG HÀNG MÁY MÓC THIẾT BỊ CŨ, HÀNG KHÔNG ĐỒNG NHẤT VỀ KÍCH THƯỚC TỪ XE ⇄ CONTAINER (hoặc ngược lại) / Manual stuffing / un-stuffing of Used Machinery and Non-Uniformly Sized Goods from Truck to Container (or vice versa) /		VND/Cont	2.057.400	2.840.400	3.553.200	-	-	-
4	ĐÓNG / RÚT THỦ CÔNG HÀNG SẮT Vụn, PHẾ LIỆU ĐỂ RỜI TỪ XE VÀO CONTAINER (hoặc ngược lại) / Manual stuffing / un-stuffing of Scrap Metal, Waste Materials for Bulk from Truck to Container (or vice versa) /		VND/Cont	4.098.600	5.680.800	7.095.600	-	-	-

RÚT VÀ ĐÓNG MỘT PHẦN KHỐI LƯỢNG HÀNG TRONG CONTAINER PHỤC VỤ KIỂM HÓA (Có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng) / Stuffing / un-stuffing a Portion of the Cargo in the Container for Inspection (With confirmation from the Operation Department)									
5	a. Hơn 50% / More than 50%	- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng / Transfer the loaded container to the CFS yard. - Công nhân thực hiện rút 01 phần hàng / Workers carry out the withdrawal of a portion of the goods - Chuyển container hàng về Bãi hàng / Transfer the loaded container back to the yard	VND/Cont	1.085.400	1.517.400	1.873.800	1.695.000	2.329.000	2.329.000
	b. Từ 10% - 50% / From 10% to 50%		VND/Cont	545.400	766.800	945.000	845.000	1.161.000	1.161.000
	c. Dưới 10% / Below 10%		VND/Cont	226.800	313.200	378.000	335.000	466.000	466.000
d. Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hóa / Withdraw a small sample for inspection			KHÁCH HÀNG TỰ THỰC HIỆN / CUSTOMER SELF-PERFORMS						
6	ĐÓNG - RÚT - SANG CONTAINER (Rút từ container này đóng sang container khác) / Stuffing / un-stuffing to another container (Un-stuffing from this container and stuffing to another container) /	- Chuyển container hàng & container rỗng về bãi đóng rút hàng / Transfer loaded containers and empty containers to the CFS yard. - Công nhân sẽ sang hàng từ container hàng qua container rỗng / Workers will move cargo from the loaded container to the empty container - Chuyển 2 container đã hoàn thành về bãi trung tâm / Return the two completed containers to the central yard	VND/Cont	2.554.200	3.574.800	4.492.800	4.012.000	5.657.000	5.657.000
7	RÚT THỦ CÔNG HÀNG THÔNG THƯỜNG TỪ CONTAINER XẾP LÊN XE KHÁCH HÀNG / Manually un-stuffing Standard Goods from Container to Customer's Vehicle /	- Chuyển container hàng ra Bãi / Transfer loaded containers to yard - Công nhân thực hiện rút hàng nguyên bao từ container giao lên xe khách hàng / Workers carry out the withdrawal of goods in their original packaging from the container and deliver them to the customer's vehicle - Chuyển trả container rỗng về Bãi rỗng / Return the empty container to empty yard	VND/Cont	1.377.000	1.911.600	2.386.800	2.211.000	3.105.000	3.105.000
8	RÚT THỦ CÔNG PHỤC VỤ DÁN TEM XUẤT / NHẬP KHẨU LÊN HÀNG HÓA VÀ GIAO LÊN XE KHÁCH HÀNG / Manual Unloading to Facilitate Labeling for Export/Import on Goods and Delivery to Customer's Vehicle /	- Tem hàng hóa xuất/nhập khẩu do Khách hàng cung cấp / Labels for export/import goods provided by the Customer. - Ngoài các công đoạn kể trên, nếu làm thêm công đoạn nào Công ty bổ sung công đoạn đó theo quy định / In addition to the mentioned steps, if any additional steps are performed, the SP-ITC will supplement those steps according to regulations	VND/Cont	1.852.200	2.581.200	3.207.600	-	-	-
9	RÚT THỦ CÔNG PHỤC VỤ DÁN TEM XUẤT / NHẬP KHẨU LÊN HÀNG HÓA VÀ ĐÓNG LẠI VÀO CONTAINER / Manual un-stuffing for the Purpose of Affixing Export/Import Labels onto Goods and Stuffing into the Container /		VND/Cont	1.663.200	2.305.800	2.948.400	-	-	-
10	RÚT DƯỚI 10% KHỐI LƯỢNG HÀNG TRONG CONTAINER ĐỂ ĐẢM BẢO TRỌNG LƯỢNG XUẤT TÀU / Manually un-stuffing less than 10% of the cargo weight from the container to ensure the export weight /	- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng / Transfer the loaded container to the un-stuffing yard - Công nhân thực hiện rút 01 phần hàng / Workers carry out the withdrawal of a portion of the goods - Chuyển container hàng về Bãi / Return the goods container to yard	VND/Cont	291.600	410.400	507.600	565.000	789.000	789.000
*** Các mức cước chuyển (nếu có) sẽ áp dụng tùy theo chính sách hiện hành. Hiện tại SP-ITC đang áp dụng miễn phí đảo chuyển cho đến khi có thông báo mới / Transfer fees (if any) will be applied according to current policy. Currently, SP-ITC is applying a free transfer policy until a new announcement is made									
11	ĐÓNG THỦ CÔNG HÀNG THỦY / HẢI SẢN ĐÓNG LẠNH XẾP TRÊN PALLET QUẦN NYLON FILM ĐÓNG CONTAINER / Manual Packing of Frozen Aquatic/Marine Products on Pallets Wrapped in Nylon Film for Container Loading /	- Chuyển container rỗng đến Bãi / Transfer the empty container to the yard - Công nhân thực hiện đóng hàng từ xe vào container và quấn nylon film các pallet theo hướng dẫn của chủ hàng / Workers will load the goods from the truck into the container and wrap the pallets with nylon film as instructed by the cargo owner - Chuyển container hàng đến Bãi chờ Xuất / Move the loaded container to the Export Waiting Yard	VND/Cont	-	-	-	3.130.000	4.533.000	4.533.000
12	a. Đóng lần 1 / For the first time	- Chuyển container rỗng đến Bãi / Move the empty container to the Yard - Công nhân thực hiện đóng hàng từ xe vào container / Workers carry out the loading of goods from the truck into the container	VND/Cont	-	-	-	1.801.000	2.552.000	2.552.000
	b. Đóng từ lần 2 trở đi / From the 2nd time		VND/Cont	-	-	-	609.000	981.000	981.000
13	ĐÓNG CÁ NGŨ NGUYÊN CON VÀO CONTAINER (CONTAINER RỎNG CÓ SẴN TẠI SP-ITC) / Stuffing whole tuna into a container (Empty container available at SP-ITC) /	- Chuyển container hàng đến Bãi chờ Xuất / Move the loaded container to the Export Waiting Yard	VND/Cont	-	-	-	3.614.000	5.105.000	5.105.000
*** PHỤ THU LŨY TUYẾN CƯỚC RÚT HÀNG (*) (Áp dụng từ ngày 01/10/2022)									
(*) Phụ thu lũy tuyến cước rút hàng (ĐỐI VỚI CÁ CONTAINER KHÔ VÀ LẠNH THÔNG THƯỜNG) - tính từ ngày container có vị trí trên bãi SP-ITC cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi / trả bãi container sang khu vực kiểm hóa / rút hàng / đóng hàng.									
/(*) Additional charges for cargo withdrawal route (APPLICABLE TO BOTH STANDARD DRY AND REFRIGERATED CONTAINERS): calculated from the day the container is positioned at the SP-ITC yard until the customer registers the transfer of the container to the inspection area, cargo retrieval area, or loading area /									
1	CONTAINER HÀNG THÔNG THƯỜNG (Tính từ ngày có vị trí trên bãi) / GENERAL LADEN CONTAINER (From date when record CY's container location)		VND/Cont	Miễn phụ thu / Free					
	a. 07 ngày đầu / The first 07 days	230.000		416.000	491.000	348.000	627.000	627.000	
	b. Từ ngày thứ 8 - 14 / From 8th to 14th day	348.000		627.000	745.000	522.000	938.000	938.000	
	c. Từ ngày thứ 15 - 20 / From 15th to 20th day	522.000		938.000	1.118.000	789.000	1.416.000	1.416.000	
2	CONTAINER HÀNG NGUY HIỂM, CONTAINER HÀNG QUÁ KHỐI (Tính từ ngày có vị trí trên bãi) / IMDG, OOG LADEN CONTAINER (From date when record CY's container locations)		VND/Cont	Miễn phụ thu / Free					
	a. 03 ngày đầu / The first 3th days	627.000		1.118.000	1.329.000	702.000	1.223.000	1.223.000	
	b. Từ ngày thứ 4 - 9 / From 4th to 9th day	1.056.000		1.875.000	2.223.000	1.161.000	2.056.000	2.056.000	
	c. Từ ngày thứ 10 - 13 / From 10th to 13th day	1.490.000		2.639.000	3.117.000	1.627.000	2.875.000	2.875.000	
d. Từ ngày 14 trở đi / From 14th day onwards									
ƯU Ý: - Đơn giá đóng / rút CHƯA BAO GỒM PHỤ PHÍ XE NẶNG. Trong trường hợp đóng / rút có sử dụng xe nâng dưới 05 tấn tại cầu tàu sẽ thu theo phụ phí xe nâng. - Đơn giá đóng rút tại cầu tàu áp dụng đối với trường hợp container rỗng có sẵn tại SP-ITC. Trường hợp lấy hoặc trả Container rỗng từ các Depot ngoài về phục vụ đóng hàng: CẢNG THU THÊM PHÍ NẶNG HẠ THEO TÁC NGHIỆP THỰC TẾ PHÁT SINH HOẶC THEO BÁO GIÁ CỤ THỂ TỪNG TRƯỜNG HỢP. - Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cấm điện, PHÍ ĐÓNG / RÚT CONTAINER TÍNH NHƯ VỚI CONTAINER HÀNG LẠNH. - Đối với các kiện hàng đặc biệt (quả khô, quả tươi), phải sử dụng cầu bô có định của Cảng hoặc cầu nổi để đóng/rút. CẢNG THUẬN TIỆN VỚI KHÁCH HÀNG, TUY NHIÊN CƯỚC KHẨN THẤP HƠN 300% ĐƠN GIÁ ĐÓNG/RÚT CONTAINER CÙNG LOẠI CHỨA HÀNG THÔNG THƯỜNG. - ĐỐI VỚI PHƯƠNG AN KHÔNG CÓ TRONG BẢNG NÀY, KHÁCH HÀNG VUI LÒNG LIÊN HỆ CẢNG ĐỂ CUNG CẤP ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ.									
Note: - The stuffing / un-stuffing price does not include forklift fees . In cases where a forklift with a capacity of less than 5 tons is used for stuffing / un-stuffing at the SP-ITC, additional forklift fees will apply. - The stuffing / un-stuffing price at the port applies to the case of empty containers already available at SP-ITC. If empty containers are picked up or returned from external depots for loading, additional lifting/lowering fees will be charged based on actual operations or specific quotes for each case. - For standard dry containers (non-refrigerated) without electricity, the stuffing / un-stuffing fees are calculated the same as for refrigerated containers. - For special cargo/items (oversized, overweight), if a fixed shore crane or floating crane is used for stuffing / un-stuffing, the SP-ITC will negotiate with the customer. However, the charges will not be lower than 300% of the stuffing / un-stuffing price for the same type of standard cargo containers. - For scenarios not covered in this table, customers are requested to contact the SP-ITC to provide service-specific price quotes.									

C - DỊCH VỤ LƯU BÃI / STORAGE FEE									
STT (SQ)	TÊN DỊCH VỤ / SERVICE NAME	MÔ TẢ DỊCH VỤ / SERVICE DESCRIPTION	ĐVT / UOM	CONTAINER KHÔ / DRY CONT			CONTAINER LẠNH / REF. CONT		
				20"	40"	45'	20"	40"	45'
I - PHÍ LƯU BÃI (ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG) / Yard Storage Fee (For Loaded container)									
1. Đối với container hàng thông thường / For standard/dry containers									
a. 07 ngày đầu / First 07 days		- Phí lưu bãi phát sinh sau thời gian được miễn phí lưu bãi / Storage fees incurred after the free storage period	VND/Cont x số ngày	MIỄN PHỤ THU / FREE					
b. Từ ngày thứ 8 - 14 / From 8th - 14th days				45.954	74.520	103.086	-	-	-
c. Từ ngày thứ 15 - 21 / From 15th - 21st days				91.908	149.040	206.172	-	-	-
d. Từ ngày thứ 22 - 37 / From 22nd - 37th days				183.816	298.080	412.344	-	-	-
e. Từ ngày 38 trở đi / From 38th days onward				367.632	596.160	824.688	-	-	-
2. Đối với container RF, OOG, container hàng nguy hiểm / For RF, OOG & DG containers									
a. 03 ngày đầu / First 03 days		- Phí lưu bãi phát sinh sau thời gian được miễn phí lưu bãi / Storage fees incurred after the free storage period	VND/Cont x số ngày	MIỄN PHỤ THU / FREE					
b. Từ ngày thứ 4 - 7 / From 4th - 7th days				68.931	111.780	154.629	68.931	111.780	154.629
c. Từ ngày thứ 8 - 14 / From 8th - 14th days				137.862	223.560	309.258	137.862	223.560	309.258
d. Từ ngày thứ 15 - 21 / From 15th - 21st days				275.724	447.120	618.516	275.724	447.120	618.516
e. Từ ngày thứ 22 trở đi / From 22nd days onward				551.448	894.240	1.237.032	551.448	894.240	1.237.032
II - PHÍ CẮM ĐIỆN / Electricity Plug-in Fee / - ĐỐI VỚI CONTAINER LẠNH (Container xuất / nhập khẩu)									
		- Cắm điện & Giám sát trong suốt quá trình lưu bãi / Power connection & Monitoring throughout the storage process	VND/Cont x số giờ	-	-	-	68.000	96.000	96.000
III - PHÍ LƯU BÃI - ĐỐI VỚI CONTAINER RỎNG / Yard Storage Fee (For Empty Container)									
a. 07 ngày đầu / First 07 days		- Phí lưu bãi phát sinh sau thời gian được miễn phí lưu bãi / Storage fees incurred after the free storage period	VND/Cont x số ngày	MIỄN PHỤ THU / FREE					
b. Từ ngày thứ 8 - 14 / From 8th - 14th days				41.000	62.000	62.000	41.000	62.000	62.000
c. Từ ngày thứ 15 - 21 / From 15th - 21st days				82.000	124.000	124.000	82.000	124.000	124.000
d. Từ ngày thứ 22 - 37 / From 22nd - 37th days				164.000	248.000	248.000	164.000	248.000	248.000
e. Từ ngày 38 trở đi / From 38th days onward				328.000	496.000	496.000	328.000	496.000	496.000
IV - PHỤ THU ĐỐI VỚI CONTAINER HẠ BÃI CHỜ XUẤT TÀU (Áp dụng từ ngày 01/10/2022) / Additional charge for containers lowered to the waiting yard for vessel departure [Effective from 1st October, 2022]									
1. Đối với container hàng thông thường (Thời gian hạ bãi sớm hơn ETA) / For standard/dry containers (Time of yard placement earlier than ETA)									
a. Trong vòng 07 ngày / Within 07 days			VND/Cont/ngày	MIỄN PHỤ THU / FREE					
b. Từ 8 ngày - 10 ngày / From 8th - 10th day			VND/Cont/ngày	118.000	236.000	236.000	-	-	-
c. Từ 11 ngày - 14 ngày / From 11st - 14th day			VND/Cont/ngày	236.000	348.000	348.000	-	-	-
d. Trên 14 ngày / More than 14 day			VND/Cont/ngày	KHÔNG TIẾP NHẬN / NOT ACCEPTED					
2. Đối với container RF, OOG, container hàng nguy hiểm (Thời gian hạ bãi sớm hơn ETA) / For RF, OOG & DG containers (Time of yard placement earlier than ETA)									
a. Trong vòng 03 ngày / Within 03 days			VND/Cont/ngày	MIỄN PHỤ THU / FREE					
b. Từ 4 ngày - 5 ngày / From 4th - 5th days			VND/Cont/ngày	236.000	348.000	348.000	236.000	348.000	348.000
c. Từ 6 ngày - 7 ngày / From 6th - 7th days			VND/Cont/ngày	348.000	528.000	528.000	348.000	528.000	528.000
d. Trên 07 ngày / More than 07 days			VND/Cont/ngày	KHÔNG TIẾP NHẬN / NOT ACCEPTED					
LUU Ý: - Đối với container hàng xuất: Cảng tiếp nhận container hạ bãi chờ Xuất tàu trước KHÔNG QUÁ 07 NGÀY SO VỚI ETA đối với container hàng khô thông thường & KHÔNG QUÁ 03 NGÀY SO VỚI ETA đối với container hàng lạnh, hàng quá khổ/quá tải và container hàng nguy hiểm. - Đối với container hàng nhập khẩu: Thời gian lưu bãi áp dụng theo quy định của từng hãng tàu đối với Khách hàng. - Phí cắm điện đối với hàng nhập khẩu: Cảng sẽ thu trực tiếp Khách hàng tính đến khi thực tế phát sinh khi lấy hàng ra khỏi Cảng. Nếu có các trường hợp ngoại lệ, Khách hàng vui lòng liên hệ với hãng tàu làm việc trực tiếp với Phòng Thương Vụ Cảng SP-ITC. - Phí cắm điện đối với hàng xuất khẩu: Cảng sẽ thu trực tiếp Hãng tàu tính đến khi thực tế phát sinh khi container được xếp lên tàu. - Đối với container hàng nguy hiểm, hàng OOG I & hàng OOG II: Phụ thu thêm 50% đơn giá bên trên.									
NOTE:									
- For export containers: The SP-ITC accepts containers for laydown waiting for export no more than 7 DAYS PRIOR TO ETA for regular dry containers & no more than 3 DAYS PRIOR TO ETA for refrigerated containers, oversized/overweight cargo, and dangerous goods containers. - For import containers: The storage time is applied according to the regulations of each shipping line for customers. - Electricity plug-in fees for import goods: The port will directly charge customers up to the actual occurrence when the goods are taken out of the port. If there are any exceptions, customers should contact the shipping line to work directly with SP-ITC Terminal Front Office. - Electricity plug-in fees for export goods: The port will directly charge the shipping line up to the actual occurrence when the container is loaded onto the ship. - For dangerous goods containers, OOG I & OOG II containers: An additional surcharge of 50% of the above rate will be applied									

D - CÁC PHỤ PHÍ KHÁC / OTHER SERVICE									
STT (SQ)	TÊN DỊCH VỤ / SERVICE NAME	MÔ TẢ DỊCH VỤ / SERVICE DESCRIPTION	ĐVT / UOM	CONTAINER KHÔ / DRY CONT			CONTAINER LẠNH / REF. CONT		
				20"	40"	45'	20"	40"	45'
1	PHÍ CẮT / BẮM SEAL / Seal cutting/stamping fee	- Công nhân cắt seal hoặc bấm seal / Worker who cuts or stamps the seal	VND/Seal	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
2	PHỤ PHÍ XE NẶNG ≤ 5 TẤN / Surcharge for forklifts ≤ 5 tons	- Dùng thêm xe nâng ≤ 5 tấn để nâng hàng đóng vào container / Use an additional forklift with a capacity of ≤ 5 tons to load goods into the container	VND/Cont	88.560	135.000	183.600	211.000	286.000	286.000

3	PHỤ PHÍ XE NẶNG > 5 TẤN / Surcharge for forklifts over 5 tons	- Dùng thêm xe nâng > 5 tấn để nâng hàng vào container / Use an additional forklift with a capacity of > 5 tons to load goods into the container	VND/Cont	LƯU Ý: 1. Đối với việc đóng/rút các loại hàng có kích thước vượt quá quy định của container tiêu chuẩn, Quý khách hàng cần sử dụng xe nâng hàng (trọng lượng từ 05 đến 20 tấn). Cuộc đóng/rút sẽ được thảo luận và thống nhất giữa Cảng và Khách hàng, nhưng sẽ không ít hơn 300% so với đơn giá đóng/rút hàng thông thường. / For the stuffing / un-stuffing of goods that exceed the dimensions of standard containers, customers are required to use forklifts (with a weight capacity from 5 to 20 tons). The fee will be discussed and agreed upon between the SP-ITC and the customer, but it will not be less than 300% of the normal stuffing / un-stuffing rates / 2. Trong trường hợp Cảng không thể cung cấp thiết bị hỗ trợ đóng/rút phù hợp, Cảng sẽ chấp nhận việc khách hàng tự thu xếp và giảm 15% cước đóng/rút hàng tương ứng / In the event that the SP-ITC cannot provide suitable equipment to support the stuffing / un-stuffing, SP-ITC will accept the arrangement made by the customer and offer a 15% discount on the corresponding stuffing / un-stuffing fee /						
4	PHÍ CÂN CONTAINER TRÊN XE KHÁCH HÀNG / XE CẢNG SP-ITC / WEIGHING FEE FOR CONTAINERS ON CUSTOMER TRUCKS OR SP-ITC TRUCKS	- Cân xe không có container / Weighing a truck without a container - Cân container trên xe khách hàng / Weighing a container on the customer's truck - Phát hành Phiếu cân / Issuing a Container Receipt	VND/Cont	TBA						
5	PHÍ CÂN HÀNG TRÊN XE TẢI / Weighing fee for cargo on trucks	- Cân xe rỗng & có hàng / Weighing trucks (both empty and loaded) - Phát hành Phiếu cân / Issuing a Weighing Certificate	VND/Xe	TBA						
6	PHÍ XÉ / DÁN TEM NGUY HIỂM TRÊN CONTAINER / Fee for cutting/stamping dangerous goods labels on containers (TEM NGUY HIỂM THEO MẪU HẰNG TÀU / KHÁCH HÀNG CUNG CẤP) / (Based on the shipping line's or customer's provided template)	Công nhân thực hiện xé Tem nguy hiểm trên container trong những trường hợp : - Xé tem trên container rỗng trước hạ rã rỗng / Removing labels on an empty container before it is returned empty - Khách hàng dán nhầm tem, xé dán lại tem đúng với loại hàng hóa / If the customer applies the wrong label, remove it and reapply the correct label according to the type of goods - Dán bổ sung đủ 04 mặt container theo qui định của Hãng tàu / Apply additional labels to all four sides of the container as per the shipping line's regulations - Dán bổ sung đủ 04 mặt container theo qui định của Hãng tàu / Apply additional labels to all four sides of the container as per the shipping line's regulations	VND/Cont	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	-
7	PHỤ PHÍ DÁN TEM PHỤ CỦA KHÁCH HÀNG LÊN HÀNG HÓA THEO YÊU CẦU / Fee for attaching customer-provided supplementary labels to goods upon request /	- Áp dụng đối với trường hợp phát sinh thêm trong quá trình đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại / Applies in cases of additional occurrences during the process of loading/unloading cargo from trucks to containers or vice versa	VND/Cont	475.200	669.600	820.800	-	-	-	-
8	PHỤ PHÍ DÁN TEM HÃI QUAN THEO YÊU CẦU TỪ KHÁCH HÀNG / Fee for attaching customer-provided supplementary labels to goods upon request	Công nhân dán tem lên chai rượu/ thùng..., tính theo số lượng tem thực tế / Workers affix labels on wine bottles/containers..., calculated based on the actual number of labels	VND/ Tem	345						
9	PHỤ PHÍ ĐẢO CHUYỂN CONTAINER TRÊN XE KHÁCH HÀNG / Fee for transferring containers between trucks and the customer's premises	Đảo chuyển container trên xe khách hàng bằng xe nâng / Transferring the container on the customer's truck using a forklift	VND/Cont	155.000	-	-	273.000	-	-	-
10	ĐÀO CHUYỂN ĐỂ LẤY CONTAINER THEO YÊU CẦU KHÁCH HÀNG ĐÀO CHUYỂN PHỤC VỤ CÁN CONTAINER / Transfer for retrieving containers as requested by the customer, specifically for weighing purposes									
	a. Đào chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng / Restow not using SP-ITC's truck		VND/Cont	155.000	224.000	286.000	273.000	435.000	435.000	
	b. Đào chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng / Restow using SP-ITC's truck		VND/Cont	ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ THEO QUY ĐỊNH CHUYỂN BÃI NỘI BỘ (MỤC 20) / Application of Unit Price According to Internal Yard Regulations (Item 20) /						
11	PHÍ CHUYỂN ĐỔI DỊCH VỤ / Switching Costs	Phi giấy tờ khi khách hàng yêu cầu thay đổi dịch vụ khác / Container Information Amendment Fee	VND/Cont	108.000						
12	PHÍ THAY ĐỔI THÔNG TIN CONTAINER / Container Information Amendment Fee	Thay đổi thông tin container liên quan đến việc thay đổi Tàu hoặc Cảng chuyển tải / Paper Fees for Service Changes	VND/Cont	516.780	730.620	926.640	997.920	1.443.420	1.443.420	
13	PHỤ THU PHÍ CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CONTAINER RỖNG / Surcharge for Changing the Purpose of Empty Container Use	CÁC LOẠI CONTAINER RỖNG/KHỎ/LANH ĐƯỢC PHÉP TIẾP NHẬN TẠI CẢNG SP-ITC / The policies regarding the acceptance of various types of empty containers at SP-ITC are as follows: - Container Rỗng khô/Lạnh được nhập khẩu từ tàu và/hoặc hình thành sau rút ruột tại Cảng SP-ITC: KHÔNG GIỚI HẠN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG. / Imported from ships or formed after devanning at SP-ITC are accepted without any restrictions on usage purpose - Container Rỗng Tank/flatrack/onetop được đưa về Cảng SP-ITC: Không giới hạn mục đích sử dụng / Brought to SP-ITC are also accepted without any restrictions on usage purpose - Container Rỗng khô/lạnh đưa về Cảng SP-ITC (kể cả Container sửa chữa hư hỏng không phải lỗi Cảng) để xuất khẩu lên tàu và đóng hàng (bãi đóng/rút, Kho CFS...). Trường hợp hàng tàu chuyển đổi mục đích sử dụng khác, Cảng thu "phí chuyển đổi mục đích cont / Brought to SP-ITC, including those repaired for damages not caused by the terminal, intended for export and loading onto ships (at the loading/unloading yard, CFS Warehouse, etc.). If the shipping line changes the purpose of use, the SP-ITC will charges a "change of purpose fee" - Container Rỗng khô/lạnh hư hỏng do lỗi Cảng đưa về sửa chữa để xuất khẩu lên tàu và đóng hàng tại Cảng SP-ITC. Trường hợp hàng tàu chuyển đổi mục đích sử dụng khác sau khi sửa chữa, Cảng thu "phí chuyển đổi mục đích container rỗng khô/lạnh" / Brought back for repair to be exported and loaded onto ships at SP-ITC terminal. If the shipping line changes the purpose of use after the repair, SP-ITC will charges a "change of purpose fee for dry/cold empty containers"	VND/Cont	289.000	441.000	559.000	289.000	441.000	559.000	
14	PHÍ VỆ SINH BÃI (SAU KHI ĐÓNG/RÚT HÀNG Ở NHIỆM, BÃN...) / Cleaning Container Fee	Đọn dẹp rác thải/ dầu nhớt/... Sau khi đóng/ rút hàng ở nhiệm/ bãi. / Clean up waste/oil/... After packing/withdrawing contaminated/dirty goods	VND/Cont	205.000	298.000	397.000	366.000	559.000	559.000	

15	CƯỚC XẾP CHỖ CONTAINER FLATRACK / Stacking Charge for Flatrack Containers	Cước gập/ dựng vách Flatrack tính bằng 50% cước bó hoặc xả bỏ / Folding/erecting Flatrack walls calculated at 50% of the bundling or disposal fee	VND/Cont	435.000	764.000	-	-	-	-
16	PHÍ HÀNG THÔNG QUA CẦU CẢNG / Surcharge for cargo through wharf	- Nâng container hàng đặc biệt, OOG3, BBK từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng, hoặc ngược lại và thu trực tiếp từ khách hàng. / Lifting special containers, OOG3, BBK from the SP-ITC yard onto customer trucks passing through the gate, or vice versa, and directly collecting from the customer	VNB/RT						383.400
17	PHÍ DỊCH VỤ KHỬ TRÙNG (ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG THÔNG THƯỜNG CÓ NHU CẦU THỰC HIỆN KHỬ TRÙNG) / Disinfection Service Fee (For regular cargo containers requiring disinfection) /	*** Thời gian miễn phí trải bãi container để khử trùng / Free time to spread containers for disinfection : ● Trong 24 giờ tính từ thời điểm container được hạ bãi khử trùng tập trung cho đến khi nhân viên xác nhận việc khử trùng đã được thực hiện đối với container không kiểm hóa / Within 24 hours from the time the container is unloaded at the centralized disinfection yard until the staff confirms that disinfection has been performed for uninspected containers ● Trong 24 giờ tính từ thời điểm container kiểm hóa xong cho đến khi nhân viên xác nhận đã hoàn thành quá trình khử trùng (đối với container khử trùng có kiểm hóa) / Within 24 hours from the time the container is inspected until the employee confirms that the sterilization process has been completed (for sterilized containers with inspection).	VND/Cont	335.000	478.000	478.000	-	-	-
18	PHỤ PHÍ QUÁ HẠN TRẢI BÀI CONTAINER ĐỂ KHỬ TRÙNG / SURCHARGE FOR OVER EXPIRED CONTAINERS FOR STERILIZATION (ÁP DỤNG TRỰC TIẾP ĐỐI VỚI CÔNG TY KHỬ TRÙNG) / (APPLY DIRECTLY TO DISINFECTATION COMPANIES)	*** Sau thời gian miễn phí như trên, nếu container vẫn chưa được khử trùng, Cảng sẽ áp dụng phí quá hạn trải bãi đối với các Công ty khử trùng / After the above free period, if the container is still not disinfected, the Port will apply an overdue demurrage fee to the fumigation companies.	VNB/Cont/Ngày	143.000	211.000	211.000	-	-	-
19	CHUYỂN CONTAINER QUA MÁY SƠI BĂNG XE CỦA CẢNG / TRANSFER CONTAINERS THROUGH THE SP-ITC VEHICLE SCANNER	- Chuyển container từ Bãi hàng sang khu soi chiếu / Transfer containers from the cargo yard to the screening area - Nâng container lên xe Cảng chuyển đến KV soi chiếu hải quan / Lift the container onto the Port truck and transfer it to the customs screening area. - Chuyển container về bãi hàng trung tâm chờ Khách hàng hoàn thành thủ tục Hải quan / Transfer the container to the central cargo yard and wait for the Customer to complete Customs procedures	VNB/Cont	845.000	1.261.000	1.577.000	1.105.000	1.615.000	1.615.000
20	CHUYỂN BÀI NỘI BỘ THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG / Internal yard transfer as per customer's request								
21	a. Đối với container hàng / For loaded container		VND/Cont	397.000	559.000	708.000	764.000	1.105.000	1.105.000
	b. Đối với container rỗng / For empty container	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển / Lift containers from the yard onto the transport truck. - Trung chuyển / Intermodal transport. - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi / Lower containers from the transport truck to the yard.	VNB/Cont	298.000	422.000	546.000	515.000	764.000	764.000
21	PHỤC VỤ KIỂM HÓA CONTAINER HÀNG (KHÔNG QUA MÁY SOI) HOẶC KHÁCH HÀNG YÊU CẦU CHUYỂN CONTAINER TỪ KHU TẬP KẾT / HẠ CONTAINER ĐỂ LẤY MẪU / Serving the inspection of cargo containers (without X-ray scanning) or fulfilling customer requests to transfer containers from the consolidation area		VND/Cont	397.000	559.000	708.000	764.000	1.105.000	1.105.000
22	CHUYỂN BÀI RÚT RƯỢT / KIỂM HÓA KẾT HỢP QUA CÁN / MOVING REMOVAL/CHEMICAL INSPECTION COMBINED THROUGH THE BALANCE		VNB/Cont	640.000	975.000	1.199.000	1.049.000	1.596.000	1.596.000
23	PHÍ DỊCH VỤ THÁO GÚ CONTAINER BỊ KẾT GÙ / REMOVING JAMMED TWIST LOCKS ON CONTAINERS	Trường hợp các container hàng xuất/nhập tại Cảng bị kẹt gù (do gắn vào container bị cũ, gỉ, hư hỏng, biến dạng) ảnh hưởng đến tác nghiệp giao nhận, vận chuyển / in case export/import containers at the terminal have jammed twist locks (due to old, rusty, damaged, or deformed locks), affecting handling, delivery, and transportation operations	VNB/Cont						2.049.000
24	CÁC QUY ĐỊNH KHÁC / OTHER REGULATIONS: a. Đối với Container hàng nguy hiểm, hàng quá khổ, quá tải Nhóm 1 đã có quy định, cước chuyển bãi tính bằng 200% so với đơn giá vận chuyển container hàng thông thường / For dangerous goods containers, oversized and overweight Group 1, regulations have been established, the yard transfer fee is calculated at 200% compared to the standard container transportation rate b. Đối với Container hàng quá khổ, quá tải Nhóm 2, cước chuyển bãi tính theo giá thỏa thuận / For oversized and overweight Group 2 containers, the yard transfer fee is calculated based on the agreed price								

